

# THỰC TRẠNG SỬ DỤNG TƯ LIỆU TRONG DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG:

## ĐÁNH GIÁ TỪ GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

USING EDUCATIONAL RESOURCES IN TEACHING HISTORY IN HIGH SCHOOLS: CURRENT SITUATION  
FROM THE PERSPECTIVES OF TEACHERS AND STUDENTS AND IMPLICATIONS

Nguyễn Thị Bích<sup>1,+</sup>,  
Nguyễn Thị Quyên<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

<sup>2</sup>Trường Trung học phổ thông Thọ Xuân - Hà Nội

+Tác giả liên hệ • Email: bichnt@hnue.edu.vn

### Article history

Received: 27/9/2025

Accepted: 12/01/2026

Published: 20/4/2026

### Keywords

Sources, use of sources,

Historical topics, high school

### ABSTRACT

In the 2018 General Education Program, the History subject emphasizes the development of historical thinking through working with documents. This descriptive, cross-sectional study surveyed 42 teachers and 284 students in grades 10–11 using a five-point scale questionnaire, processed data using descriptive statistics, reliability tests, and group comparisons. The results showed that both teachers and students had positive perceptions of the value of documents, but their use in class was only average, mainly for warm-up or illustration; few tasks required in-depth analysis, cross-referenced sources, and arguments from evidence. Barriers included time constraints, test pressure, difficulty reading and understanding historical texts, inadequate technological capabilities, infrastructure, and document banks. The study emphasizes the need to design intensive learning tasks based on materials, build and share curriculum-linked material banks, foster professional and digital capacity for teachers, and improve infrastructure and support mechanisms in schools.

## 1. Mở đầu

Dạy học môn Lịch sử ở cấp THPT hiện nay đang chuyển mạnh từ truyền thụ tri thức sang phát triển năng lực tư duy lịch sử. Nguồn tư liệu lịch sử bao gồm văn bản gốc, hình ảnh, bản đồ, bảng số liệu, hiện vật số hóa... vừa là “nguyên liệu” nhận thức, vừa là “công cụ” HS sử dụng để phân tích nguyên nhân - hệ quả, xem xét quan điểm và phán đoán đạo đức lịch sử (Phạm Thị Út, 2023; Seixas, 2017). Thực tiễn cho thấy dạy học Lịch sử ở nhiều trường THPT vẫn thiên về tái hiện sự kiện, phụ thuộc nặng nề vào SGK và chịu áp lực của thi cử, chưa tạo được môi trường học tập dựa trên truy vấn từ tư liệu. Trong bối cảnh chuyển đổi số, sự phong phú của nguồn tư liệu trực tuyến càng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hiểu rõ GV và HS đang nhận thức, thực hành sử dụng tư liệu (SDTL) lịch sử như thế nào để có căn cứ điều chỉnh chính sách, bồi dưỡng và tổ chức dạy học phù hợp.

Trên thế giới, các nghiên cứu giáo dục lịch sử đã khẳng định vai trò của tư liệu gốc trong phát triển tư duy lịch sử và năng lực đọc, viết theo chuyên ngành (Afandi, 2023; Shanahan và Shanahan, 2008). Các mô hình dạy học dựa trên tư liệu theo hướng “đọc như một nhà sử học” cho thấy tác động tích cực tới hiểu biết nội dung, kỹ năng đọc tư liệu và lập luận lịch sử cũng như khả năng sử dụng chứng cứ của HS (Reisman, 2012). Nghiên cứu gần đây về đánh giá nguồn trên môi trường số chứng minh rằng năng lực này có thể và cần được dạy trực tiếp, qua đó cải thiện rõ rệt năng lực đọc, viết lịch sử của người học (Reisman và McGrew, 2018).

Ở Việt Nam, một số công trình đã đề cập việc SDTL trong dạy học Lịch sử, thiết kế hoạt động học với tư liệu số hoặc khảo sát thực hành trong đào tạo GV cho thấy việc SDTL còn thiên về SGK, tần suất chưa cao, phương pháp tổ chức còn hạn chế và chịu nhiều rào cản về hạ tầng, thời gian và năng lực số (Nguyễn Phương Mai và Trần Thị Bình, 2024; Nguyễn Mạnh Cường và Trần Thị Thu Hằng, 2010; Nguyễn Thị Bích, 2025). Tuy vậy, vẫn còn “khoảng trống nghiên cứu” khi chưa có nhiều công trình đồng thời đặt GV và HS trong cùng một khung phân tích để đối sánh “nhận thức - thực hành” về SDTL, chưa đi sâu vào tư liệu với tư cách là chứng cứ và quy trình thao tác tư duy lịch sử gắn với yêu cầu của chương trình, cũng như thiếu các khảo sát ở quy mô lớp học tại các trường THPT công lập.

Từ “khoảng trống” đó, bài báo tập trung mô tả và đối sánh nhận thức của GV và HS về vai trò, ý nghĩa của việc SDTL trong dạy học các chủ đề lịch sử, đồng thời phân tích thực trạng thực hành, những điều kiện ảnh hưởng để đề

xuất giải pháp. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: (1) GV và HS THPT nhận thức như thế nào về vai trò của tư liệu trong dạy học các chủ đề lịch sử? (2) Thực trạng thực hành SDTL trong dạy học Lịch sử ở trường THPT hiện nay ra sao (tần suất, loại hình tư liệu, cách tổ chức hoạt động, hình thức đánh giá và hệ thống thuận lợi - khó khăn)?

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận

Tư liệu dạy học được hiểu là toàn bộ các nguồn thông tin GV lựa chọn, tổ chức và sử dụng trong quá trình dạy học nhằm hỗ trợ HS kiến tạo tri thức, phát triển kỹ năng và hình thành thái độ, giá trị (Hicks và cộng sự, 2004; Tally và Goldenberg, 2005). Đối với môn Lịch sử, tư liệu dạy học gồm các nguồn chính (primary sources) như văn bản lịch sử, hồi ký, nghị quyết, hình ảnh, bản đồ, biểu đồ, hiện vật, phim tư liệu và các tư liệu thứ cấp được tuyển chọn, chuyển hóa phục vụ mục tiêu học tập (Wineburg và Wilson, 1991). Tư liệu dạy học các chủ đề là những tư liệu gắn trực tiếp với các chủ đề/bài học trong chương trình Lịch sử THPT, có khả năng làm rõ bối cảnh, diễn biến, nguyên nhân - hệ quả, nhân vật và các vấn đề lịch sử - xã hội liên quan. Các tư liệu này vừa cung cấp chứng cứ để HS đọc, phân tích, so sánh, vừa là “ngữ liệu” để tổ chức các chiến lược học tập “đọc như một nhà sử học”, đặt câu hỏi, xem xét nguồn gốc, đối chiếu nhiều nguồn, suy luận từ chứng cứ. Đây là cách hiểu phù hợp với các tiếp cận về “đọc viết theo chuyên ngành”, coi việc đọc, viết với tư liệu có đặc trưng riêng, khác với đọc hiểu “phổ thông” (Monte-Sano, 2010).

Khung lý thuyết được xây dựng trên hai trụ cột: (1) Mô hình tư duy lịch sử với các thành tố như sử dụng chứng cứ, nhận diện tính liên tục biến đổi, phân tích nguyên nhân - hệ quả, nhìn nhận quan điểm và phán đoán đạo đức (Seixas, 2017); (2) Các nghiên cứu về dạy học dựa trên tư liệu và đánh giá nguồn trong bối cảnh số, nhấn mạnh vai trò của việc cho HS thực hành đọc, so sánh, kiểm tra độ tin cậy của nguồn tư liệu để phát triển năng lực lịch sử và năng lực số (Nokes, 2012; Claravall, 2022). Từ khung lý thuyết này, tác giả xác định ba nhóm nội dung nghiên cứu cốt lõi: (1) Nhận thức về vai trò/ý nghĩa của tư liệu trong dạy học các chủ đề lịch sử; (2) Thực hành SDTL trong dạy học/bài học lịch sử; (3) Những thuận lợi và khó khăn chi phối việc SDTL.

### 2.2. Thực trạng sử dụng tư liệu trong dạy học các chủ đề lịch sử ở trường trung học phổ thông

#### 2.2.1. Khái quát chung về khảo sát

*Phương pháp khảo sát:* Khảo sát bằng bảng hỏi trực tuyến độc lập qua Google Forms với GV (link: <https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfuhe6NBOPJDCrEVWkjeOkCqGLcCUwUlpXWtD63rvNWIDPkwA/viewform?usp=sharing&ouid=118117962857693702046>) và HS lớp 10, 11 tại một số trường THPT công lập (link: [https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfOatgYwgNqaocvPFiq8eM\\_qr8EYPCGrO27BzAIrdmSKzZhQ/viewform](https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfOatgYwgNqaocvPFiq8eM_qr8EYPCGrO27BzAIrdmSKzZhQ/viewform)); dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy, so sánh nhóm và phân tích liên hệ thăm dò. Tổng số phiếu hợp lệ từ GV là 42; HS là 284. Với HS dưới 18 tuổi, khảo sát thực hiện có sự đồng thuận của nhà trường và sự đồng ý tham gia của HS. Dữ liệu được rà soát tính đầy đủ/logic.

*Nội dung khảo sát:* được xây dựng dựa trên khung lý thuyết về tư duy lịch sử của Seixas (2017), Wineburg và Wilson (1991) về mô hình tư duy lịch sử sử dụng chứng cứ để phân tích nguyên nhân - hệ quả, xem xét quan điểm lịch sử và dạy học Lịch sử dựa trên tư liệu và câu hỏi truy vấn) tập trung vào ba nhóm: (1) *Nhận thức về vai trò và ý nghĩa của tư liệu trong dạy học các chủ đề lịch sử*; (2) *Thực hành sử dụng tư liệu* (tần suất, loại hình tư liệu, cách tổ chức hoạt động học tập); (3) *Những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến việc sử dụng tư liệu*. Dữ liệu khảo sát được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0 gồm thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất), kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và so sánh nhóm.

*Đạo đức và hạn chế:* Nghiên cứu bảo đảm bảo mật - ẩn danh - tự nguyện; dữ liệu chỉ dùng cho mục đích học thuật. Hạn chế gồm tự báo cáo, chọn mẫu thuận tiện và chưa quan sát lớp học/thu thập sản phẩm (artefacts). Kết quả nhấn mạnh mô tả xu hướng và đối sánh trong mẫu là cơ sở cho các nghiên cứu mở rộng/quan sát can thiệp tiếp theo.

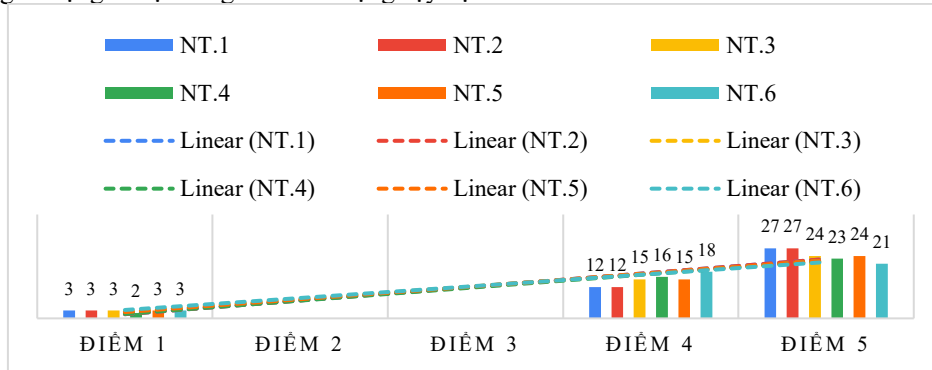
#### 2.2.2. Kết quả khảo sát

Ba chỉ số tổng hợp được kí hiệu mã hóa trên biểu đồ: NT: nhận thức về vai trò/ý nghĩa của việc sử dụng tư liệu; TT: thực tiễn sử dụng tư liệu (tần suất, cách thức, nguồn); TL: thuận lợi/khó khăn khi sử dụng tư liệu (thời lượng, hạ tầng, năng lực số, học liệu, bồi dưỡng, đánh giá). Kết quả thu được như sau:

##### 2.2.2.1. Đối với giáo viên

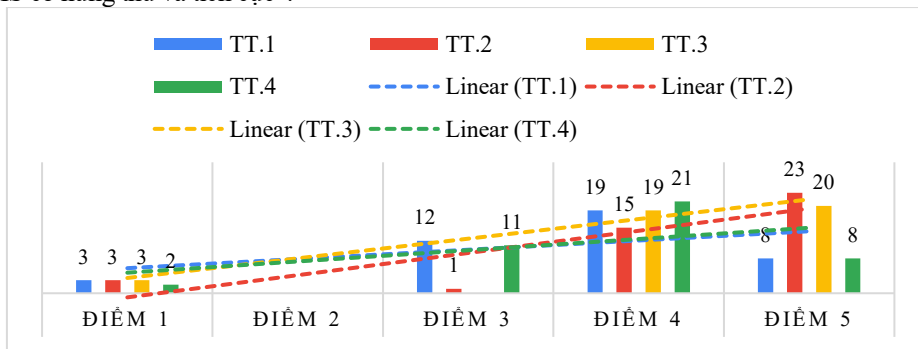
So sánh nhóm GV có thâm niên công tác với tỉ lệ 28% dưới 5 năm; 28% từ 5-10 năm; 30% từ 10-20 năm; 14% trên 20 năm. Các chỉ số phản ánh sự nhận thức và mức độ sử dụng tư liệu trong dạy học Lịch sử.

Về vai trò, ý nghĩa của tư liệu trong dạy học các chủ đề lịch sử, biểu đồ 1 cho thấy đường trendline các nội dung bám sát nhau chứng tỏ GV nhận thức đồng đều tầm quan trọng của tư liệu. Đây là cơ sở xem xét ý thức chủ động của GV trong sử dụng tư liệu nâng cao chất lượng dạy học.



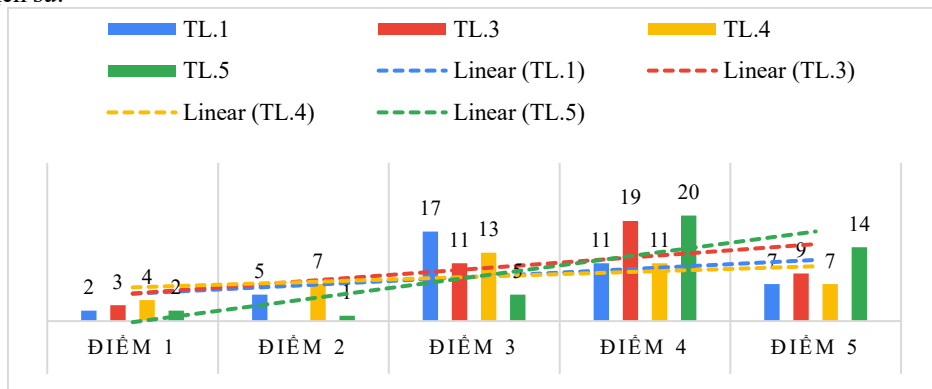
Biểu đồ 1. Thống kê đánh giá nhận thức của GV

Về thực trạng SDTL trong dạy học các chủ đề lịch sử, biểu đồ 2 cho thấy các nội dung lại có sự phân hóa rõ ràng. Đa số GV chỉ tập trung khai thác sử liệu trong SGK mà chưa quan tâm đến các nguồn tư liệu khác. Song GV đều khẳng định việc sử dụng tư liệu như một phương pháp “góp phần tăng tính thực tiễn và kết nối bài học với đời sống của HS và “HS có hứng thú và tích cực”.



Biểu đồ 2. Thống kê thực trạng SDTL trong dạy học Lịch sử

Về những thuận lợi và khó khăn của GV khi sử dụng tư liệu. Biểu đồ 3 cho thấy nhận thức về những thuận lợi/ khó khăn trong giảng dạy cũng có nhiều khác biệt. Thuận lợi là khi được làm việc với sử liệu được GV đánh giá cao nhất được xem là sự khác biệt và điểm tích cực so với thời gian cho mỗi tiết học còn hạn chế”. Khó khăn lớn nhất là “cần đầu tư thêm cơ sở vật chất và nguồn tư liệu” chứ không phải là việc GV được tham gia các khóa tập huấn/bồi dưỡng chuyên môn liên quan. Do đó, các trường cần chú trọng nâng cao, đầu tư cơ sở vật chất, cung cấp thêm nguồn tư liệu hỗ trợ GV, tổ chức tập huấn chuyên môn để giúp GV sẵn sàng và thuận lợi trong việc SDTL trong dạy học các chủ đề lịch sử.

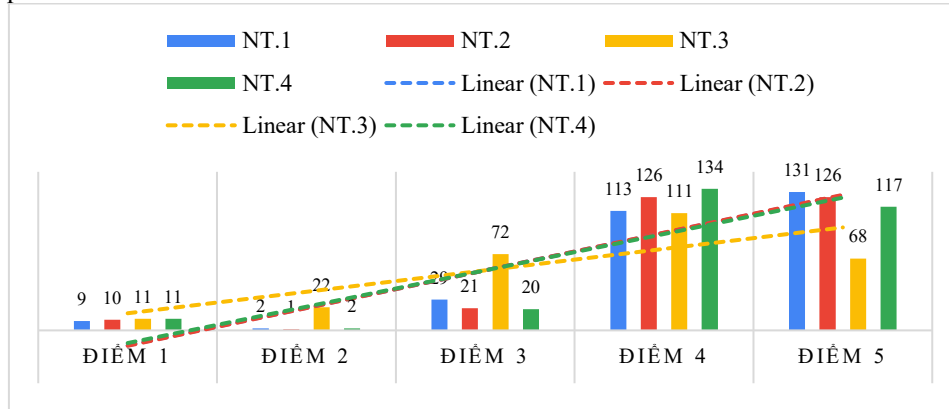


Biểu đồ 3. Thống kê thuận lợi, khó khăn khi SDTL trong dạy học Lịch sử

### 2.2.2.2. Đối với học sinh

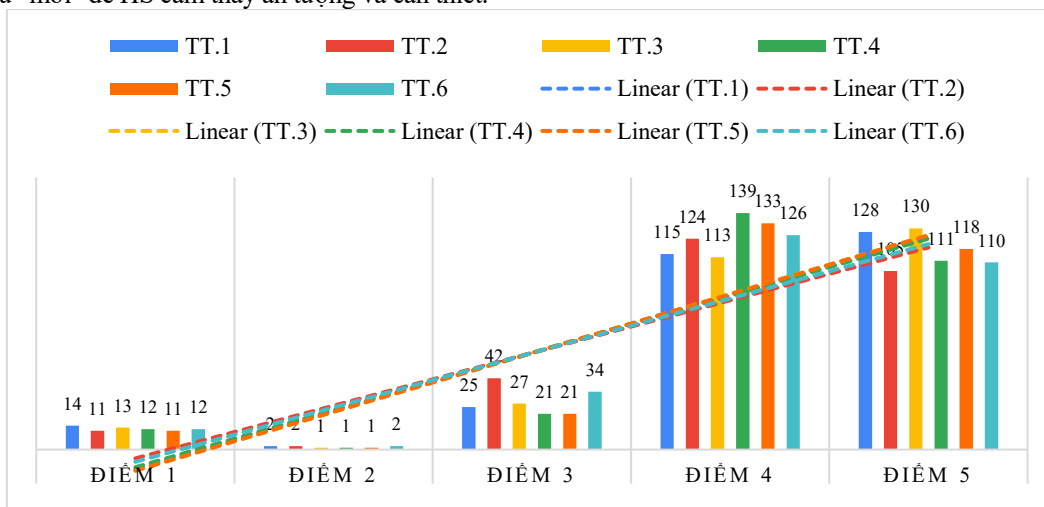
Nghiên cứu thực hiện trên 284 HS với tỉ lệ 86,6% HS lớp 10; 13,4% HS lớp 11. Kết quả thu được như sau:

Về tầm quan trọng của việc sử dụng tư liệu trong dạy học chủ đề: đường trendline của biểu đồ 4 cho thấy, khi học tập với tư liệu HS nhận thức được vai trò của SDTL và trách nhiệm giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Một số HS đánh giá ở mức thấp hơn nội dung “các bài học Lịch sử sẽ không đầy đủ và khó hấp dẫn nếu thiếu việc SDTL liên quan”.



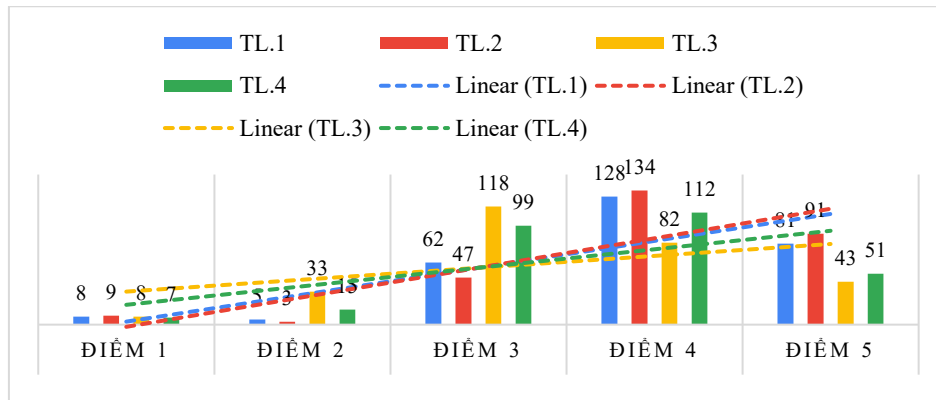
Biểu đồ 4. Thống kê đánh giá nhận thức của HS

Về đánh giá thực trạng SDTL trong học tập các chủ đề lịch sử, biểu đồ 5 cho thấy HS lại có sự thống nhất cao trong tất cả các nội dung được đề cập: từ “GV thường xuyên SDTL”, “có cơ hội tham gia vào các hoạt động học tập thực tế”, “giúp em cảm thấy bài học thú vị và hấp dẫn hơn, dễ dàng hình dung và hiểu rõ tri thức lịch sử, khiến bài học hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, số điểm đánh giá ở mức trung bình (3) và khá (4) vẫn còn nhiều, cho thấy vẫn cần sự đổi mới thêm nữa để bài học trở nên cuốn hút và hấp dẫn hơn với HS. nhưng bài học hiện nay chưa đủ “hấp dẫn”, chưa đủ “mới” để HS cảm thấy ấn tượng và cần thiết.



Biểu đồ 5. Thống kê thực trạng SDTL trong dạy học Lịch sử

Về nhìn nhận thuận lợi/khó khăn khi sử dụng tư liệu trong học tập cũng có nhiều khác biệt qua biểu đồ 6. Thuận lợi lớn nhất và được đa số HS đồng tình là “trường tạo điều kiện cho GV sử dụng nguồn tư liệu, cơ sở vật chất, HS có đủ kỹ năng để thực hiện hiệu quả phương pháp này” và “các tư liệu được GV sử dụng trong dạy học các chủ đề thường dễ hiểu và gần gũi với kiến thức mà em cần học”. Trong khi đó, khó khăn “thiếu thời gian hoặc phương tiện phù hợp trong các tiết học” cũng như “HS gặp khó khăn trong tiếp cận và hiểu các tư liệu lịch sử” chỉ đánh giá ở mức trung bình. HS khá “lạc quan” trong đánh giá điều kiện sử dụng phương pháp, từ cơ sở vật chất, sự sẵn sàng của HS, tư liệu của GV và nhà trường. Việc cần làm tiếp theo là đẩy mạnh hơn nữa để SDTL trong dạy học các chủ đề lịch sử.



Biểu đồ 6. Thống kê thuận lợi, khó khăn khi SDTL trong dạy học Lịch sử

### 2.3. Bàn luận và đề xuất

*Nhận thức của GV và HS về vai trò/ý nghĩa của tư liệu trong dạy học Lịch sử:* nhìn chung GV và HS đều nhận thức tích cực về vai trò của tư liệu: (1) hỗ trợ phát triển tư duy lịch sử (đọc, phân tích, đối chiếu, lập luận bằng chứng), (2) tăng tính trực quan, xác thực của bài học, (3) kết nối thực tiễn và (4) nâng cao động lực/hứng thú học tập. Đây là bức tranh phù hợp với cách hiểu hiện đại về học tập lịch sử: HS cần được “làm việc như nhà sử học”, thực hành các thao tác đặt nguồn vào bối cảnh, xác định xuất xứ và so sánh đối chứng (Wineburg và Wilson, 1991), vận dụng khái niệm tư duy lịch sử (Seixas, 2017) và đọc, viết theo kỉ luật (Claravall và Irej, 2022). Trải nghiệm “đổi diện nguồn” giúp HS không chỉ “biết điều gì đã xảy ra” mà còn học cách biết kiến tạo ý nghĩa từ chứng cứ (Claravall, 2022).

HS có xu hướng nhấn mạnh khía cạnh động lực/ý nghĩa cá nhân khi học với tư liệu (SDTL giúp “bài học chân thực, gần gũi”), trong khi GV coi trọng giá trị kĩ năng phân tích, lập luận. Sự phân hoá này đồng điệu với các tài liệu đề cập đến việc SDTL để phân tích hoặc can thiệp vào DBQ (câu hỏi truy vấn) dựa trên tài liệu (ví dụ: can thiệp quản sự hay chính trị), “đánh trúng” hai trục động lực và kĩ năng nêu nhiệm vụ yêu cầu HS viết/biên luận từ nhiều nguồn mâu thuẫn (Monte-Sano, 2010). GV nhận thức việc đọc, viết tư liệu là “công cụ rèn luyện kĩ năng kỉ luật, điều kiện cần để chuyên dịch từ “tư liệu minh họa” sang “tư liệu như nền tảng truy vấn”. Đặt trong bối cảnh Việt Nam, nhận thức tích cực này tương hợp với mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các khuyến nghị về tăng cường nguồn tư liệu/nguồn số. Những nỗ lực gần đây về bảo tàng ảo/nguồn địa phương là sự gọi để hiện thực hoá nhận thức thành trải nghiệm học chân thực (Nguyễn Mạnh Cường và Trần Thị Thu Hằng, 2010). Tuy nhiên, nhận thức cao không tự động đảm bảo thực hành sâu; khoảng cách “biết - làm” phụ thuộc vào điều kiện tổ chức, thời lượng và thiết kế nhiệm vụ (Fitzpatrick, 2019).

*Thực tiễn SDTL và những thuận lợi/khó khăn chi phối:* thực trạng SDTL của GV và HS mới chỉ ở mức trung bình, với một số đặc trưng lặp lại: (1) Tư liệu thường được dùng ở khởi động/minh họa nhiều hơn như một hạt nhân của hoạt động truy vấn - đánh giá sâu; (2) Nguồn chủ đạo vẫn coi trọng SGK và các hình ảnh/bài viết phổ thông trên Internet; (3) Nguồn sơ cấp (văn bản gốc, hình ảnh, bản đồ, hiện vật số, tư liệu địa phương) được sử dụng chưa thường xuyên, có hệ thống; (4) Nhiệm vụ DBQ hoặc tình huống yêu cầu HS đối chiếu nhiều nguồn chưa phải là thực hành phổ biến (Tally và Goldenberg, 2005). Thực tế này tương thích với các khảo sát về mức độ triển khai nguồn tư liệu trong dạy học lịch sử: GV thừa nhận giá trị nhưng việc đưa nguồn trở thành “trực” của bài học còn hạn chế bởi thời lượng, áp lực kiểm tra, đánh giá, và yêu cầu tri thức, kĩ thuật (Nokes, 2022).

Những khó khăn thường thấy: (1) *Thời lượng và đánh giá:* Thiếu thời gian để HS “đào sâu” một tập nguồn tư liệu, trong khi văn hoá thi cử ở cấp THPT khiến GV ưu tiên tối đa hoá nội dung hơn là tối ưu hoá quy trình truy vấn; hệ quả là DBQ dễ bị “kĩ thuật hoá”; (2) *Đọc hiểu tư liệu lịch sử:* HS gặp khó trước các đoạn tư liệu dài, ngôn ngữ cô/khó và mâu thuẫn nguồn...; (3) *Năng lực số và tuyển chọn nguồn:* cả GV và HS chưa phân biệt nguồn đáng tin; (4) *Hạ tầng và hệ sinh thái học liệu:* thiếu ngân hàng tư liệu được thẩm định, mạng lưới kết nối (bảo tàng - thư viện - địa phương) làm giảm tần suất vận dụng tư liệu. Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu này là độ lệch giữa nhận thức và thực hành ở GV: dù đánh giá cao hiệu quả của tư liệu đối với hứng thú và tư duy lịch sử, nhiều GV chưa sử dụng thường xuyên hoặc chưa thiết kế nhiệm vụ đòi hỏi HS lập luận từ nguồn tư liệu. Kết quả này cho thấy việc dạy học môn học có chủ đích giúp gia tăng chất lượng và tần suất trong lớp học. Về phía HS, trải nghiệm học với tư liệu

được đánh giá tích cực, nhưng các em phản ánh trở ngại ở hiểu văn bản, thiết bị/kết nối, và định hướng thao tác với nguồn sử liệu các điểm nghẽn mà can thiệp “đọc như nhà sử học” có thể giải toả nếu được lồng ghép thường xuyên.

Từ góc độ sư phạm và quản lí lớp học, bài báo đề xuất một số biện pháp khả thi đối với GV là: (1) *Thiết kế nhiệm vụ “ít nguồn nhưng sâu”*: Chỉ nên chọn 3-5 nguồn có mâu thuẫn/đa quan điểm, gắn với một câu hỏi trọng tâm; dùng khung thao tác và rubric đánh giá năng lực lịch sử; (2) *Hướng dẫn kĩ thuật đọc tư liệu, viết phản hồi có kỉ luật*: Dạy tường minh chiến lược đọc tư liệu theo kỉ luật và mẫu hình viết biện luận để HS chuyển từ “xem hình minh họa” sang “lập luận từ chứng cứ”; (3) *Thiết kế câu hỏi linh hoạt theo hướng “đánh giá vì học tập”*: Tăng cường viết câu ngắn dựa trên nguồn để “hợp thức hoá” thời gian cho truy vấn mà vẫn gắn với đánh giá; (4) *Năng lực số và COR*: Huấn luyện đọc ngang, kiểm tra xuất xứ, so nguồn độc lập; tích hợp bài tập đánh giá nguồn số và tích hợp năng lực số/đánh giá nguồn trực tuyến vào từng chủ đề; (5) *Xây dựng hệ sinh thái tư liệu địa phương và số hoá*: Xây dựng ngân hàng tư liệu dùng chung của tổ/nhà trường, tiêu chuẩn hoá siêu dữ liệu (mục đích, độ khó, gợi ý câu hỏi) để GV tái sử dụng nhanh, ưu tiên tư liệu địa phương và nguồn số mở; (6) *Phát triển chuyên môn có giám sát*: Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học, đây là con đường nâng chất thực hành, tổ chức bồi dưỡng tại chỗ có giám sát nhằm chuyển nhận thức thành thói quen thiết kế và thực thi dạy học dựa trên nguồn.

### 3. Kết luận

Bài báo đã nghiên cứu và cung cấp một bức tranh hai chiều từ GV và HS về nhận thức và thực tiễn SDTL trong dạy học các chủ đề lịch sử ở trường THPT hiện nay. GV và HS đều có nhận thức tích cực về vai trò/ý nghĩa của việc SDTL góp phần phát triển tư duy lịch sử, gia tăng tính xác thực và sức hấp dẫn của bài học, kết nối nội dung với bối cảnh địa phương và đời sống. HS nhận mạnh nhiều đến động lực và ý nghĩa cá nhân khi làm việc với nguồn sử liệu; GV đề cao giá trị rèn luyện kĩ năng học thuật và định hướng kỉ luật. Nhận thức này phù hợp với các khung lí thuyết hiện đại về học tập truy vấn và yêu cầu phát triển năng lực lịch sử của HS. Khoảng cách giữa “nhận thức tích cực” và “thực hành chưa tương xứng” được lí giải bởi bốn yếu tố: (1) thời lượng và sức ép đánh giá; (2) khó khăn đọc, hiểu tư liệu lịch sử của HS; (3) năng lực số và chiến lược đánh giá nguồn của cả GV/HS; (4) hạ tầng - ngân hàng tư liệu - kết nối bảo tàng/thư viện/địa phương chưa đồng đều.

Việc SDTL như nền tảng truy vấn không chỉ là minh họa mà còn là đòn bẩy then chốt để hiện thực hoá mục tiêu phát triển năng lực lịch sử của HS. Chuyên dịch này cần đồng bộ: nhiệm vụ học tập được thiết kế tốt, phương pháp sử dụng rõ ràng, đánh giá vì học tập, năng lực số, ngân hàng tư liệu, bồi dưỡng chuyên môn. Khi các yếu tố này được kích hoạt, lớp học trở thành không gian học tập giàu chứng cứ, giàu ý nghĩa và nuôi dưỡng tư duy phê phán, trách nhiệm công dân cho HS. Những bằng chứng đối sánh SDTL của GV - HS trong cùng bối cảnh dạy học chủ đề Lịch sử làm rõ cơ chế “nhận thức ↔ thực hành” và các yếu tố chi phối, tạo cơ sở đề xuất một số giải pháp tổ chức dạy học hiệu quả các chủ đề Lịch sử. Hạn chế của nghiên cứu là dữ liệu tự báo cáo có thể chịu thiên lệch, chưa kèm quan sát lớp học để kiểm chứng hành vi. Ở các nghiên cứu tiếp theo chúng tôi sẽ tiếp tục theo hướng quan sát lớp học, phân tích giáo án/sản phẩm câu hỏi thường gặp và phỏng vấn sâu, đồng thời thử nghiệm can thiệp ngắn (hướng dẫn, xây dựng ngân hàng tư liệu) để kiểm tra tính khả thi - hiệu quả trong điều kiện các nhà trường THPT tại Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Afandi, M. (2023). Pembelajaran sejarah thinking like a historian: Critical reading, mind-map, Dan creative writing. *Jurnal Praksis dan Dedikasi Sosial (JPDS)*, 6(1), 58. <https://doi.org/10.17977/um032v6i1p58-64>
- Claravall, E. (2022). The role of mixed methods in design-based research: Developing intervention for teaching historical reasoning in special education. *Proceedings of the 2022 AERA Annual Meeting*. <https://doi.org/10.3102/1894485>
- Claravall, E. B., & Irej, R. (2022). Fostering historical thinking: The use of document-based instruction for students with learning differences. *The Journal of Social Studies Research*, 46(3), 249–264. <https://doi.org/10.1016/j.jssr.2021.08.001>
- Fitzpatrick, F. (2019). *Understanding intercultural interaction: An analysis of key concepts*. Emerald Publishing Limited.
- Hicks, D., Doolittle, P., & Lee, J. K. (2004). Social studies teachers' use of classroom-based and web-based historical primary sources. *Theory & Research in Social Education*, 32(2), 213–247. <https://doi.org/10.1080/00933104.2004.10473253>
- Monte-Sano, C. (2010). Disciplinary literacy in history: An exploration of the historical nature of adolescents' writing. *Journal of the Learning Sciences*, 19(4), 539–568. <https://doi.org/10.1080/10508406.2010.481014>

- Nguyễn Mạnh Cường, Trần Thị Thu Hằng (2010). Sử dụng công nghệ thông tin tạo nguồn tư liệu Lịch sử hỗ trợ giáo viên thiết kế bài giảng điện tử môn Lịch sử. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 19, 32-40.
- Nguyễn Phương Mai, Trần Thị Bình (2024). Sử dụng tư liệu gốc trong dạy học bài 13 “Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945” sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 (Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống) theo hướng phát triển năng lực học sinh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương*, 36(3), 49-58. <https://doi.org/10.59775/1859-3968.210>
- Nguyễn Thị Bích (2025). Năng lực tư duy lịch sử của học sinh trung học phổ thông trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (Journal of Science: Education Research)*, 41(2), 91-104. <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5246>
- Nokes, J. D. (2012). *Building students' historical literacies: Learning to read and reason with historical texts and evidence*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203137321>
- Nokes, J. D. (2022). *Building students' historical literacies: Learning to read and reason with historical texts and evidence* (2nd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781003183495>
- Phạm Thị Út (2023). Rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua việc sử dụng tư liệu lịch sử cho sinh viên Sư phạm chuyên ngành Lịch sử, Khoa Ngữ văn - Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hải Phòng. *Tạp chí Giáo dục*, 23(9), 54-58. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/download/755/508>
- Reisman, A. (2012). Reading like a historian: A document-based history curriculum intervention in urban high schools. *Cognition and Instruction*, 30(1), 86-112. <https://doi.org/10.1080/07370008.2011.634081>
- Reisman, A., & McGrew, S. (2018). Reading in history education: Text, sources, and evidence. In S. A. Metzger & L. M. Harris (Eds.), *The Wiley International Handbook of History Teaching and Learning* (pp. 527-550). John Wiley & Sons. <https://doi.org/10.1002/9781119100812.ch20>
- Seixas, P. (2017). A model of historical thinking. *Educational Philosophy and Theory*, 49(6), 593-605. <https://doi.org/10.1080/00131857.2015.1101363>
- Shanahan, t., & Shanahan, C. (2008). Teaching disciplinary literacy to adolescents: Rethinking content- Area literacy. *Harvard Educational Review*, 78(1), 40-59. <https://doi.org/10.17763/haer.78.1.v62444321p602101>
- Tally, B., & Goldenberg, L. B. (2005). Fostering historical thinking with digitized primary sources. *Journal of Research on Technology in Education*, 38(1), 1-21.
- Wineburg, S. S., & Wilson, S. M. (1991). Models of wisdom in the teaching of history. *The History Teacher*, 24(4), 395. <https://doi.org/10.2307/494699>